

Số: /QĐ-TTPVHCC

Phước Bình, ngày tháng 01 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026

### TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH

*Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của HĐND phường Phước Bình về việc thành lập Trung tâm phục vụ hành chính công phường Phước Bình;*

*Căn cứ Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 của UBND phường Phước Bình V/v giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương trên địa bàn Phường Phước Bình;*

*Căn cứ Quyết định số 04/QĐ-TTPVHCC ngày 08/08/2025 của Trung tâm phục vụ hành chính công phường Phước Bình V/v ủy quyền chủ tài khoản Trung tâm phục vụ hành chính công phường Phước Bình;*

*Xét đề nghị của bộ phận kế toán đơn vị.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giao dự toán thu, chi NSNN năm 2026 cho đơn vị sử dụng ngân sách (theo biểu mẫu đính kèm).

**Điều 2.** Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 được giao, các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

**Điều 3.** Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định.

#### Nơi nhận:

- Phòng Kinh tế hạ tầng và Đô thị ;
- PGD số 10 – KBNN KV XVII
- BGĐ Trung tâm;
- CV: Phụng, Hà;
- Lưu VT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Phạm Thị Hiền**

**TTPV HÀNH CHÍNH CÔNG**  
**Chương: 833**

*Biểu mẫu biểu số 48*

*Ban hành kèm theo*  
*TT 342/2016/TT-BTC*

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**  
**Đơn vị: Trung tâm phục vụ hành chính công phường Phước Bình**  
**Mã số: 1161485**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 1779**  
*(Kèm theo quyết định /QĐ-TTPVHCC ngày /01/2026*  
*của TTPV hành chính công)*

| STT        | Nội dung                                           | Tổng số |
|------------|----------------------------------------------------|---------|
| A          | B                                                  | 1       |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |         |
| <b>1</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |         |
| 1.1        | Lệ phí                                             |         |
|            | Lệ phí A                                           |         |
|            | Lệ phí B                                           |         |
|            | .....                                              |         |
| 1.2        | Phí                                                |         |
|            | Phí A                                              |         |
|            | Phí B                                              |         |
|            | .....                                              |         |
| <b>2</b>   | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |         |
| <b>2.1</b> | <b>Chi sự nghiệp .....</b>                         |         |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |         |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |         |
| <b>2.2</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |         |

|            |                                                                                                    |                         |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                   |                         |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                             |                         |
| <b>3</b>   | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                                                                     |                         |
| <b>3.1</b> | <b>Lệ phí</b>                                                                                      |                         |
|            | Lệ phí A                                                                                           |                         |
|            | Lệ phí B                                                                                           |                         |
|            | .....                                                                                              |                         |
| <b>3.2</b> | <b>Phí</b>                                                                                         |                         |
|            | Phí A                                                                                              |                         |
|            | Phí B                                                                                              |                         |
|            | .....                                                                                              |                         |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)</b>                                                          | <b>3.253.013</b>        |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                      | <b>2.613.013</b>        |
| <b>1.1</b> | <b><i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (833-341-13)</i></b>                                        | <b><i>2.221.006</i></b> |
|            | Quỹ lương, phụ cấp, đóng góp CBCC, cán bộ không chuyên trách)                                      | 1.559.806               |
|            | Chi hoạt động thường xuyên theo chỉ tiêu biên chế                                                  | 720.000                 |
|            | Hỗ trợ tết Nguyên đán                                                                              | 13.200                  |
|            | Trừ tiết kiệm 10% hoạt động chi thường xuyên                                                       | (72.000)                |
| <b>1.2</b> | <b><i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (833-341-12)</i></b>                                  | <b><i>301.545</i></b>   |
|            | KP mua đồng phục                                                                                   | 27.000                  |
|            | KP hỗ trợ CBCC làm việc tại TTPVHCC                                                                | 32.400                  |
|            | KP làm việc ngày thứ 7 hàng tuần                                                                   | 197.145                 |
|            | KP các nhiệm vụ đặc thù khác (hỗ trợ tiền điện, Sửa chữa trang thiết bị, mua vật tư dùng chung...) | 50.000                  |
|            | <b><i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (833-341-18)</i></b>                                  | <b><i>90.462</i></b>    |
|            | KP Chi khen thưởng năm 2026 theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ                             | 90.462                  |

|          |                                                                                                                                                                   |                       |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
|          | Trừ tiết kiệm 10% hoạt động chi thường xuyên                                                                                                                      | (5.000)               |
| <b>2</b> | <b>Nghiên cứu khoa học (cấp huyện không có nội dung này)</b>                                                                                                      | <b>513.000</b>        |
| 2.1      | <b><i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ (833-103-12)</i></b>                                                                                         | <b><i>513.000</i></b> |
|          | Kinh phí lắp đặt kiosk thông minh phục vụ người dân nộp hồ sơ thủ tục hành chính, đánh giá mức độ hài lòng.                                                       | 300.000               |
|          | Kinh phí chi mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống thông tin hiện có; mua sắm thiết bị không cần lắp đặt; mua sắm phần mềm thương mại. | 100.000               |
|          | Kinh phí tập huấn công dân điện tử, hướng dẫn người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, công dân số                                                              | 70.000                |
|          | Kinh phí xây dựng tuyến phố không dùng tiền mặt                                                                                                                   | 100.000               |
|          | Trừ tiết kiệm 10% hoạt động thường xuyên                                                                                                                          | (57.000)              |
| 2.2      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng                                                                                                                     |                       |
| 2.3      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                              |                       |
| <b>3</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>                                                                                                                  |                       |
| 3.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                    |                       |
| 3.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                              |                       |
| <b>4</b> | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                                                                                     |                       |
| 4.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                    |                       |
| 4.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                              |                       |
| <b>5</b> | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                                                                                                         |                       |
| 5.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                    |                       |
| 5.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                              |                       |
| <b>6</b> | <b>Chi sự nghiệp kinh tế (833-312-12)</b>                                                                                                                         | <b>127.000</b>        |

|           |                                              |                |
|-----------|----------------------------------------------|----------------|
| 6.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên               |                |
| 6.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên         |                |
|           | Kinh phí chăm sóc duy trì cây xanh, thảm cỏ  | 127.000        |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>       |                |
| 7.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên               |                |
| 7.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên         |                |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>       |                |
| 8.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên               |                |
| 8.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên         |                |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình</b> |                |
| 9.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên               |                |
| 9.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên         |                |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>        |                |
| 10.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên               |                |
| 10.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên         |                |
|           | .....                                        |                |
|           | <b>Mã số đơn vị sử dụng NSNN</b>             | <b>1161485</b> |
|           | <b>Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch</b>  | <b>1779</b>    |

*Ghi chú: (1) Trường hợp theo quy định phải giao tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện cải cách tiền lương, thì bổ sung thêm chỉ tiêu tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương theo từng lĩnh vực và nhiệm vụ chi.*

**TTPV HÀNH CHÍNH CÔNG**  
**Chương: 833**

*Biểu mẫu biểu số 49*  
*Ban hành kèm theo*  
*TT 342/2016/TT-BTC*

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**  
*(Kèm theo quyết định /QĐ-TTPVHCC ngày /01/2026*  
*của Trung tâm phục vụ hành chính công)*

| STT        | Nội dung                                           | Tổng số | Chi tiết theo đơn vị<br>sử dụng |
|------------|----------------------------------------------------|---------|---------------------------------|
|            |                                                    |         | Trung tâm<br>PVHCC              |
| A          | B                                                  | 1       | 2                               |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |         |                                 |
| <b>1</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |         |                                 |
| 1.1        | Lệ phí                                             |         |                                 |
|            | Lệ phí A                                           |         |                                 |
|            | Lệ phí B                                           |         |                                 |
|            | .....                                              |         |                                 |
| 1.2        | Phí                                                |         |                                 |
|            | Phí A                                              |         |                                 |
|            | Phí B                                              |         |                                 |
|            | .....                                              |         |                                 |
| <b>2</b>   | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |         |                                 |
| <b>2.1</b> | <b>Chi sự nghiệp .....</b>                         |         |                                 |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |         |                                 |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |         |                                 |
| <b>2.2</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |         |                                 |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |         |                                 |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |         |                                 |

|            |                                                                                                    |                         |                         |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>3</b>   | <b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>                                                                     |                         |                         |
| <b>3.1</b> | <b>Lệ phí</b>                                                                                      |                         |                         |
|            | Lệ phí A                                                                                           |                         |                         |
|            | Lệ phí B                                                                                           |                         |                         |
|            | .....                                                                                              |                         |                         |
| <b>3.2</b> | <b>Phí</b>                                                                                         |                         |                         |
|            | Phí A                                                                                              |                         |                         |
|            | Phí B                                                                                              |                         |                         |
|            | .....                                                                                              |                         |                         |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)</b>                                                          | <b>3.253.013</b>        | <b>3.253.013</b>        |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                      | <b>2.613.013</b>        | <b>2.613.013</b>        |
| <b>1.1</b> | <b><i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (833-341-13)</i></b>                                        | <b><i>2.221.006</i></b> | <b><i>2.221.006</i></b> |
|            | Quỹ lương, phụ cấp, đóng góp (cán bộ công chức, không chuyên trách)                                | 1.559.806               | 1.559.806               |
|            | Chi hoạt động thường xuyên                                                                         | 720.000                 | 720.000                 |
|            | Hỗ trợ tết Nguyên đán                                                                              | 13.200                  | 13.200                  |
|            | Trừ tiết kiệm 10% hoạt động chi thường xuyên                                                       | (72.000)                | (72.000)                |
| <b>1.2</b> | <b><i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (833-341-12)</i></b>                                  | <b><i>301.545</i></b>   | <b><i>301.545</i></b>   |
|            | KP mua đồng phục                                                                                   | 27.000                  | 27.000                  |
|            | KP hỗ trợ CBCC làm việc tại TTPVHCC                                                                | 32.400                  | 32.400                  |
|            | KP làm việc ngày thứ 7 hàng tuần                                                                   | 197.145                 | 197.145                 |
|            | KP các nhiệm vụ đặc thù khác (hỗ trợ tiền điện, Sửa chữa trang thiết bị, mua vật tư dùng chung...) | 50.000                  | 50.000                  |
|            | <b><i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (833-341-18)</i></b>                                  | <b><i>90.462</i></b>    | <b><i>90.462</i></b>    |
|            | KP Chi khen thưởng năm 2026 theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ                             | 90.462                  | 90.462                  |
|            | Trừ tiết kiệm 10% hoạt động chi thường xuyên                                                       | (5.000)                 | (5.000)                 |

|     |                                                                                                                                                                   |                |                |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| 2   | <b>Nghiên cứu khoa học (cấp huyện không có nội dung này)</b>                                                                                                      | <b>513.000</b> | <b>513.000</b> |
| 2.1 | <b><i>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ (833-103-12)</i></b>                                                                                         |                |                |
|     | Kinh phí lắp đặt kiosk thông minh phục vụ người dân nộp hồ sơ thủ tục hành chính, đánh giá mức độ hài lòng.                                                       | 300.000        | 300.000        |
|     | Kinh phí chi mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống thông tin hiện có; mua sắm thiết bị không cần lắp đặt; mua sắm phần mềm thương mại. | 100.000        | 100.000        |
|     | Kinh phí tập huấn công dân điện tử, hướng dẫn người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, công dân số                                                              | 70.000         | 70.000         |
|     | Kinh phí xây dựng tuyến phố không dùng tiền mặt                                                                                                                   | 100.000        | 100.000        |
|     | Trừ tiết kiệm 10% hoạt động thường xuyên                                                                                                                          | (5.000)        | (5.000)        |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng                                                                                                                     |                |                |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                              |                |                |
| 3   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>                                                                                                                  |                |                |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                    |                |                |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                              |                |                |
| 4   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                                                                                     |                |                |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                    |                |                |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                              |                |                |
| 5   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                                                                                                         |                |                |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                    |                |                |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                              |                |                |
| 6   | <b>Chi sự nghiệp kinh tế (833-312-12)</b>                                                                                                                         | <b>127.000</b> | <b>127.000</b> |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                    |                |                |



|           |                                              |         |                |
|-----------|----------------------------------------------|---------|----------------|
| 6.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên         |         |                |
|           | Kinh phí chăm sóc duy trì cây xanh, thảm cỏ  | 127.000 | 127.000        |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>       |         |                |
| 7.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên               |         |                |
| 7.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên         |         |                |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>       |         |                |
| 8.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên               |         |                |
| 8.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên         |         |                |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình</b> |         |                |
| 9.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên               |         |                |
| 9.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên         |         |                |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>        |         |                |
| 10.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên               |         |                |
| 10.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên         |         |                |
|           | .....                                        |         |                |
|           | <b>Mã số đơn vị sử dụng NSNN</b>             |         | <b>1161485</b> |
|           | <b>Mã số Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch</b>  |         | <b>1779</b>    |

*Ghi chú: (1) Trường hợp theo quy định phải giao tiết kiệm chi thường xuyên 10% để thực hiện cải cách tiền lương, thì bổ sung thêm chỉ tiêu tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương theo từng lĩnh vực và nhiệm vụ chi.*